BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH-NGÂN HÀNG HÀ NỘI

CHUẨN ĐẦU RA VÀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC - HÌNH THỨC CHÍNH QUY NGÀNH LUẬT KINH TẾ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 336 /QĐ-ĐHTNH-QLĐT, ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội)

Hà Nội, năm 2022

MỤC LỤC

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 1
1. MỤC TIÊU 1
2. CHUẨN ĐẦU RA 2
3. CHUẨN ĐẦU VÀO: 3
4. VỊ TRÍ VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN SAU KHI TỐT NGHIỆP 3
5. KHỐI LƯỢNG, CẤU TRÚC, NỘI DUNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA 3
6. KẾ HOẠCH HỌC TẬP DỰ KIẾN PHÂN THEO HỌC KỲ 8
7. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP 12
8. CƠ SỞ VẬT CHẤT, CÔNG NGHỆ VÀ HỌC LIỆU PHỤC VỤ ĐÀO TẠO: . 15
9. ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP: 15
10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH 15

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên chương trình: **Chương trình đào tạo đại học chính quy ngành Luật Kinh tế.**
Trình độ đào tạo: **Đại học**
Ngành đào tạo: **Luật Kinh tế** ; Mã số: **7380107**
Chuyên ngành (nếu có) ; Mã số:
Loại hình đào tạo: **Chính quy**

1. MỤC TIÊU

1.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo cử nhân ngành Luật kinh tế theo định hướng ứng dụng có kiến thức nền tảng vững chắc về khoa học pháp lý nói chung và pháp luật kinh tế nói riêng, có khả năng nghiên cứu và vận dụng pháp luật giải quyết các vấn đề trong thực tiễn, có năng lực tự chủ, sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, khả năng thích nghi với môi trường làm việc thay đổi và học tập suốt đời; có đạo đức nghề nghiệp, thượng tôn pháp luật; có tinh thần kỷ luật, ý thức phục vụ cộng đồng, đủ năng lực đảm nhận nhiều vị trí chuyên môn về pháp lý trong các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

Chương trình đào tạo cử nhân ngành Luật Kinh tế trang bị cho sinh viên:

a) Về kiến thức:

PSO 1.1: Nắm vững kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, khoa học xã hội.

PSO 1.2: Nắm vững kiến thức cơ bản về lĩnh vực quản lý kinh tế, quản trị doanh nghiệp, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán làm nền tảng cho nghiên cứu, áp dụng pháp luật và mở rộng khả năng phát triển sang các ngành đào tạo khác của Trường Đại học Tài chính Ngân hàng Hà Nội và các trường thuộc khối ngành kinh tế.

PSO 1.3: Nắm vững kiến thức nền tảng của khoa học pháp lý, kiến thức lý thuyết sâu rộng, kiến thức thực tế vững chắc về pháp luật kinh tế quốc gia và pháp luật kinh tế quốc tế.

b) Về kỹ năng:

PSO 2.1: Có kỹ năng nghiên cứu khoa học pháp lý, thành thạo kỹ năng thực hành nghề luật để giải quyết những vấn đề đặt ra trong thực tiễn hoạt động của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

PSO 2.2: Sử dụng thành thạo tiếng Anh, công nghệ thông tin phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu, hành nghề và hoàn thiện bản thân.

PSO 2.3: Có kỹ năng giao tiếp hiệu quả, thành thạo kỹ năng thuyết trình, kỹ năng viết văn bản chuyên môn, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy logic, kỹ năng phản biện, kỹ năng tư vấn pháp luật, đàm phán và soạn thảo hợp đồng trong lĩnh vực thương mại.

c) Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

PSO 3.1: Có ý thức rèn luyện sức khỏe, kỷ luật, đạo đức nghề nghiệp; có ý thức phục vụ người dân và cộng đồng, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội, yêu cầu bảo đảm quốc phòng – an ninh.

PSO 3.2: Có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo; khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường làm việc đa dạng; khả năng nghiên cứu nâng cao trình độ chuyên môn và học tập suốt đời.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

PLO 1.1: Vận dụng được những kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, kinh tế học, tâm lý, quản lý, tài chính – tiền tệ, kế toán, kiểm toán khi tiếp cận và luận giải các vấn đề liên quan đến ngành luật nói chung và ngành luật kinh tế nói riêng.

PLO 1.2: Vận dụng được kiến thức lý luận về nhà nước và pháp luật, quy định pháp luật của các lĩnh vực luật cơ bản như: luật hiến pháp, pháp luật hành chính, pháp luật hình sự, pháp luật dân sự, pháp luật tố tụng, pháp luật quốc tế để giải quyết các vấn đề pháp lý phát sinh trong đời sống xã hội.

PLO 1.3: Vận dụng được kiến thức pháp luật chuyên ngành luật kinh tế để giải quyết các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực kinh doanh – thương mại.

2.2. Kỹ năng

PLO 2.1: Tư duy phản biện, lập luận chặt chẽ, xây dựng được giải pháp pháp lý giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn.

PLO 2.2: Soạn thảo được hợp đồng thương mại, văn bản hành chính, văn bản có tính pháp lý phục vụ hoạt động nghề nghiệp.

PLO 2.3: Đánh giá được quy định pháp luật, chính sách pháp luật, đề xuất được giải pháp hoàn thiện quy định pháp luật và tổ chức thực hiện pháp luật trong lĩnh vực liên quan.

PLO 2.4: Giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm hiệu quả.

PLO 2.5: Sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp và tham khảo tài liệu pháp lý chuyên môn ngành luật kinh tế; ứng dụng thành thạo công nghệ để trợ giúp cho nghiệp vụ, phục vụ công việc chuyên môn cũng như học tập để nâng cao tri thức.

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

PLO 3.1: Có ý thức rèn luyện sức khoẻ, kỷ luật, trách nhiệm; tuân thủ đạo đức học tập và đạo đức nghề nghiệp, thượng tôn pháp luật; có tinh thần hợp tác và thái độ phục vụ cộng đồng, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội.

PLO 3.2: Có khả năng đưa ra kết luận chuyên môn độc lập; khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường làm việc đa dạng; khả năng tự học, tự nghiên cứu nâng cao năng lực chuyên môn.

3. CHUẨN ĐẦU VÀO:

Công dân Việt Nam và người nước ngoài có nguyện vọng được tuyển vào Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội và đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy chế tuyển sinh đại học và cao đẳng chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng như quy định tại Đề án tuyển sinh của Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội công bố hàng năm.

4. VỊ TRÍ VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN SAU KHI TỐT NGHIỆP

Sinh viên ngành Luật Kinh tế sau khi tốt nghiệp có thể đáp ứng các yêu cầu làm việc tại:

- Các cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan dân cử ở trung ương và địa phương: các bộ, sở, ban ngành, ủy ban nhân dân, hội đồng nhân dân các cấp.
- Các tổ chức hành nghề luật: Công ty luật, Văn phòng luật sư, Tổ chức hành nghề công chứng, các tổ chức cung cấp dịch vụ pháp lý.
- Các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế.
- Các cơ quan áp dụng pháp luật: tòa án, trọng tài thương mại.
- Các cơ sở nghiên cứu pháp luật, cơ sở đào tạo pháp luật.
- Các tổ chức phi chính phủ Việt Nam và quốc tế (NGO).

Vị trí công việc có thể đảm nhiệm tại các tổ chức nói trên: Chuyên viên tư vấn pháp luật; Chuyên viên pháp chế; Chuyên viên hỗ trợ công việc cho luật sư, công chứng viên, chấp hành viên, trọng tài; Cán bộ phụ trách công tác nhân sự, hành chính,… Đối với vị trí công việc luật sư, công chứng viên, trọng tài viên,,.. sinh viên cần tiếp tục học tập để có chứng chỉ nghề nghiệp sau khi có bằng cử nhân.

5. KHỐI LƯỢNG, CẤU TRÚC, NỘI DUNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA

5.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa: Số tín chỉ phải tích lũy 134 tín chỉ

5.2. Cấu trúc chương trình

STT	Khối kiến thức	Bắt buộc	Tự chọn	Số tín chỉ
1	**KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG**			**42**

1.1	Lý luận chính trị	*11*	*0*	11
1.2	Khoa học xã hội, tin học	*8*	*4*	12
1.3	Ngoại ngữ	*8*	*0*	8
1.4	Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng – an ninh	*11*	*0*	11
2	**KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP**			**92**
2.1	Kiến thức cơ sở khối ngành	*11*	*2*	13
2.2	Kiến thức cơ sở ngành	*26*	*0*	26
2.3	Kiến thức chuyên ngành	*31*	*6*	37
2.4	Kiến thức bổ trợ chuyên ngành	*4*	*2*	6
2.5	Thực tập cuối khóa	*4*	*0*	4
2.6	Khóa luận tốt nghiệp	*6*	*0*	6
	Tổng cộng (1+2)	***120***	***14***	**134**

5.3. Nội dung chương trình

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
I		**KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (General Knowledge)**	**42**	
		Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)	*38*	
1	DCB.03.11	Triết học Mác – Lênin	3	
2	DCB.03.12	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	
3	DCB.03.13	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
4	DCB.03.05	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology)	2	
5	DCB.03.14	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	
6	DCB.03.02	Logic học (Logic)	2	
7	DCB.02.07	Tâm lý học đại cương (General Psychology)	2	
8	DCB.05.11	Tin học 1 (Informatics 1)	2	
9	DCB.05.12	Tin học 2 (Informatics 2)	2	
10	DCB.04.06	Tiếng Anh 1 (English 1)	4	

11	DCB.04.07	Tiếng Anh 2 (English 2)	4	
12		*Giáo dục thể chất (Physical Education)*	*3*	
	DCB.01.10	Giáo dục thể chất 1 (Physical Education 1)	1	
	DCB.01.11	Giáo dục thể chất 2 (Physical Education 2)	1	
	DCB.01.12	Giáo dục thể chất 3 (Physical Education 3)	1	
13		*Giáo dục quốc phòng – an ninh (National Defense and security education)*	*8*	
	DCB.01.01	Đường lối quân sự của Đảng CS Việt Nam	3	
	DCB.01.02	Công tác quốc phòng, quân sự - an ninh	2	
	DCB.01.03	Quân sự chung và Kỹ chiến thuật bộ binh	3	
		**Các học phần tự chọn (Optional courses)*	4	
14	DLKT.38.29	Xã hội học pháp luật (Legal Sociology)	2	Chọn 2 trong 3 học phần
15	DLKT.38.47	Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính và thuyết trình (Presentation skills)	2	
16	DLKT.38.45	Phương pháp nghiên cứu khoa học pháp lý (Legal Scientific Research Method)	2	
II		**KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP**	**92**	
		Kiến thức cơ sở khối ngành	**13**	
		Các học phần bắt buộc (Compulsory Courses)	*11*	
17	DLKT.38.01	Lý luận Nhà nước và pháp luật (State and Law Theory)	3	
18	DLKT.38.04	Luật Hiến pháp (Constitutional Law)	2	
19	DCB.02.04	Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics)	3	
20	DCB.02.03	Kinh tế vi mô (Microeconomics)	3	
		Các học phần tự chọn (Optional Courses)	*2*	
21	DCB.02.01	Kinh tế phát triển (Development economics)	2	Chọn 1 trong 2 học phần
22	DCB.02.02	Kinh tế quốc tế (International economics)	2	
		Kiến thức cơ sở ngành	**26**	
23	DTN.02.07	Lý thuyết tài chính tiền tệ (Theory of finance and money)	3	

24	DKT.01.20	Nguyên lý kế toán (Theory of accounting)	3	
25	DKT.02.02	Kiểm toán căn bản (Auditing fundamentals)	2	
26	DQK.02.08	Quản trị học (Management studies)	2	
27	DCB.04.08	Tiếng Anh 3 (English 3)	4	
28	DTA.20.40	Tiếng Anh chuyên ngành 1 (English for finance & banking - course 1)	4	
29	DTA.20.41	Tiếng Anh chuyên ngành 2 (English for finance & banking - course 2)	4	
30	DLKT.38.05	Luật Hành chính (Administrative Law)	2	
31	DLKT.38.28	Luật Dân sự - Những quy định chung (Civil Law – General Regulations)	2	
		Kiến thức chuyên ngành	**37**	
		Các học phần bắt buộc (Compulsory Courses)	*31*	
32	DLKT.38.30	Luật Dân sự - Nghĩa vụ và hợp đồng (Civil Law – Contract and Obligation)	4	
33	DLKT.38.31	Luật Doanh nghiệp (Corporate Law)	2	
34	DLKT.38.32	Pháp luật lao động (Labor Law)	2	
35	DLKT.38.34	Luật Thương mại (Commercial Law)	3	
36	DLKT.38.33	Luật Thương mại quốc tế (International Trade Law)	2	
37	DLKT.38.48	Luật Hình sự (Criminal Law)	3	
38	DLKT.38.15	Luật Tố tụng dân sự (Law on Civil Procedure)	2	
39	DLKT.38.13	Pháp luật đất đai và kinh doanh bất động sản (Law on Land and Real EstateTrading)	3	
40	DLKT.38.14	Pháp luật đầu tư và Cạnh tranh (Investment Law and Competition Law)	2	
41	DLKT.38.11	Luật Sở hữu trí tuệ (Law on Intellectual Property)	2	
42	DLKT.38.17	Luật Tố tụng hình sự (Law on Criminal Procedures)	2	
43	DLKT.38.10	Tư pháp quốc tế (International Private Law)	2	
44	DLKT.38.35	Pháp luật về khiếu nại hành chính và tố tụng hành chính (Law on Administrative Complaints and Administrative Proceedings)	2	

		Các học phần tự chọn (Optional Courses)	*6*	
45	DLKT.38.21	Luật Thuế (Tax Law)	2	Chọn 3 trong 7 học phần
46	DLKT.38.22	Pháp luật về các tổ chức tín dụng (Law on Credit Institutions)	2	
47	DLKT.38.36	Luật Kinh doanh bảo hiểm (Insurance Business Law)	2	
48	DLKT.38.37	Pháp luật về hải quan và xuất nhập khẩu (Law on Custom and Import and Export)	2	
49	DLKT.38.38	Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán (Law on Securities and Securities market)	2	
50	DLKT.38.39	Pháp luật về giao dịch bảo đảm (Law on secured transactions)	2	
51	DLKT.38.40	Pháp luật về trọng tài thương mại quốc tế (International Arbitration Law)	2	
		Kiến thức bổ trợ chuyên ngành	**6**	
		Các học phần bắt buộc (Compulsory Courses)	*4*	
52	DLKT.38.41	Kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng thương mại (Skills in negotiating and drafting Comercial contracts)	2	
53	DLKT.38.46	Kỹ năng soạn thảo văn bản pháp luật (Drafting Legal Documents Skills)	2	
		Các học phần tự chọn (Optional Courses)	*2*	
54	DLKT.38.24	Kỹ năng làm việc nhóm (Teamwork Skills)	2	Chọn 1 trong 5 học phần
55	DQK.01.11	Tâm lý kinh doanh (Business Psychology)	2	
56	DLKT.38.42	Kỹ năng lập luận và viết dành cho người hành nghề luật (Reasoning and Writing Skills for Law Practitioners)	2	
57	DLKT.38.43	Pháp chế doanh nghiệp và kỹ năng pháp chế doanh nghiệp (Corporate Counsel and Legal skills)	2	
58	DLKT.38.44	Kỹ năng tư vấn pháp luật (Legal Consulting Skills)	2	
		Thực tập cuối khóa và khóa luận tốt nghiệp	**10**	
59	DLKT.38.25	Thực tập cuối khóa (Graduation practice)	4	
60	DLKT.38.26	Khóa luận tốt nghiệp (Graduation thesis)	6	
Tổng cộng			**134**	

6. KẾ HOẠCH HỌC TẬP DỰ KIẾN PHÂN THEO HỌC KỲ

STT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Học phần học trước	Học kỳ							
					1	2	3	4	5	6	7	8
I	**KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐC**											
	Các học phần bắt buộc		***38***									
1	DCB.03.11	Triết học Mác - Lênin	3		3							
2	DCB.03.12	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2			2						
3	DCB.03.13	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2					2				
4	DCB.03.05	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			2						
5	DCB.03.14	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2		2							
6	DCB.03.02	Logic học	2		2							
7	DCB.02.07	Tâm lý học đại cương	2			2						
8	DCB.05.11	Tin học 1	2		2							
9	DCB.05.12	Tin học 2	2	DCB.05.11		2						
10	DCB.04.06	Tiếng Anh 1	4			4						
11	DCB.04.07	Tiếng Anh 2	4	DCB.04.06			4					
12		Giáo dục thể chất	*3*									
	DCB.01.10	Giáo dục thể chất 1	1				1					
	DCB.01.11	Giáo dục thể chất 2	1				1					
	DCB.01.12	Giáo dục thể chất 3	1				1					
13		Giáo dục quốc phòng – an ninh	*8*									
	DCB.01.01	Đường lối quân sự của Đảng CS Việt Nam	3		3							
	DCB.01.02	Công tác quốc phòng, quân sự - an ninh	2		2							

	DCB.01.03	Quân sự chung và Kỹ chiến thuật bộ binh	3		3							
	***Các học phần tự chọn**		***4***									
14	DLKT.38.29	Xã hội học pháp luật	2									
15	DLKT.38.47	Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính và thuyết trình	2					2				
16	DLKT.38.45	Phương pháp nghiên cứu khoa học pháp lý	2						2			
II	**KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP**		**92**									
	Kiến thức cơ sở khối ngành		**13**									
	Các học phần bắt buộc		*11*									
17	DLKT.38.01	Lý luận Nhà nước và pháp luật	3	DCB.03.11		3						
18	DLKT.38.04	Luật Hiến pháp	2				2					
19	DCB.02.04	Kinh tế vĩ mô	3				3					
20	DCB.02.03	Kinh tế vi mô	3			3						
	Các học phần tự chọn		*2*									
21	DCB.02.01	Kinh tế phát triển	2					2				
22	DCB.02.02	Kinh tế quốc tế	2									
	Kiến thức cơ sở ngành		**26**									
23	DTN.02.07	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3				3					
24	DKT.01.20	Nguyên lý kế toán	3					3				
25	DKT.02.02	Kiểm toán căn bản	2						2			
26	DQK.02.08	Quản trị học	2							2		
27	DCB.04.08	Tiếng Anh 3	4	DCB.04.07				4				
28	DTA.20.40	Tiếng Anh chuyên ngành	4							4		

		1										
29	DTA.20.41	Tiếng Anh chuyên ngành 2	4	DTA.20.40							4	
30	DLKT.38.05	Luật Hành chính	2	DLKT.38.01			2					
31	DLKT.38.28	Luật Dân sự - Những quy định chung	2	DLKT.38.01			2					
	Kiến thức chuyên ngành		**37**									
	Các học phần bắt buộc		*31*									
32	DLKT.38.30	Luật Dân sự - Nghĩa vụ và hợp đồng	4	DLKT.38.28				4				
33	DLKT.38.31	Luật Doanh nghiệp	2	DLKT.38.28				2				
34	DLKT.38.32	Pháp luật lao động	2						2			
35	DLKT.38.34	Luật Thương mại	3	DLKT.38.31					3			
36	DLKT.38.33	Luật Thương mại quốc tế	2	DLKT.38.28 DLKT.38.34						2		
37	DLKT.38.48	Luật Hình sự	3	DLKT.38.01					3			
38	DLKT.38.15	Luật Tố tụng dân sự	2	DLKT.38.28 DLKT.38.30					2			
39	DLKT.38.13	Pháp luật đất đai và kinh doanh bất động sản	3							3		
40	DLKT.38.14	Pháp luật đầu tư và Cạnh tranh	2							2		
41	DLKT.38.11	Luật Sở hữu trí tuệ	2							2		
42	DLKT.38.17	Luật Tố tụng hình sự	2	DLKT.38.48							2	
43	DLKT.38.10	Tư pháp quốc tế	2	DLKT.38.28 DLKT.38.15						2		
44	DLKT.38.35	Pháp luật về khiếu nại hành chính và tố tụng hành chính	2	DLKT.38.05							2	
	Các học phần tự chọn		*6*									

45	DLKT.38.21	Luật Thuế	2									
46	DLKT.38.22	Pháp luật về các tổ chức tín dụng	2									
47	DLKT.38.36	Luật Kinh doanh bảo hiểm	2									
48	DLKT.38.37	Pháp luật về hải quan và xuất nhập khẩu	2								6	
49	DLKT.38.38	Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán	2									
50	DLKT.38.39	Pháp luật về giao dịch bảo đảm	2									
51	DLKT.38.40	Pháp luật về trọng tài thương mại quốc tế	2									
	Kiến thức bổ trợ chuyên ngành		**6**									
	Các học phần bắt buộc		*4*									
52	DLKT.38.41	Kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng thương mại	2						2			
53	DLKT.38.46	Kỹ năng soạn thảo văn bản pháp luật	2						2			
	Các học phần tự chọn		*2*									
54	DLKT.38.24	Kỹ năng làm việc nhóm	2									
55	DQK.01.11	Tâm lý kinh doanh	2									
56	DLKT.38.42	Kỹ năng lập luận và viết dành cho người hành nghề luật	2								2	
57	DLKT.38.43	Pháp chế doanh nghiệp và kỹ năng	2									

		pháp chế doanh nghiệp										
58	DLKT.38.44	Kỹ năng tư vấn pháp luật	2									
	Thực tập cuối khóa và khóa luận tốt nghiệp		**10**									
59	DLKT.38.25	Thực tập cuối khóa	4									4
60	DLKT.38.26	Khóa luận tốt nghiệp	6									6
Tổng cộng: 134 TC					**17**	**18**	**19**	**19**	**18**	**17**	**16**	**10**

7. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

7.1. Phương pháp giảng dạy

STT	Phương pháp dạy học	Ký hiệu	Mục đích
1	Phương pháp nghiên cứu trường hợp/tình huống (*Case study*)	PP1	Phát triển kỹ năng làm việc nhóm; phát triển tư duy phản biện; thu hẹp khoảng cách giữa lý thuyết và thực tiễn; tạo môi trường mô phỏng thực tế giúp người học có thể trao đổi kinh nghiệm, kiến thức học hỏi lẫn nhau.
2	Phiên toà giả định *(Moot Court)*	PP2	Tạo môi trường học mang tính thử thách, thú vị nhằm kích thích người học tích cực hơn trong việc nghiên cứu vấn đề. Đồng thời, phương pháp này giúp người học tiếp thu những nội dung lý thuyết phức tạp bằng cách tiếp cận thực tiễn, hấp dẫn và dễ hiểu hơn; nâng cao khả năng tranh luận, phản biện, kỹ năng nghiên cứu văn bản pháp luật cũng như kỹ năng viết; phát triển kỹ năng làm việc nhóm của người học cũng như tăng cường sự chia sẻ, trao đổi kiến thức và quan điểm giữa người học với nhau.
3	Phương pháp phát vấn *(Socratic method)*	PP3	Kích thích tính tư duy độc lập của người học; tạo môi trường học tập sôi nổi, sinh động và kích thích hứng thú học tập của người học; rèn luyện năng lực biểu đạt của người học.
4	Phương pháp thuyết trình tích cực *(Active lecturing)*	PP4	Giúp người học tiếp cận nhanh chóng với các thông tin và kiến thức mới có tính phức tạp mà người học không thể tự lĩnh hội; người học có thể tiếp cận với những thông tin chưa được phổ biến.

5	Phương pháp giải quyết vấn đề *(Problem solving)*	PP5	Rèn luyện tư duy phản biện và sáng tạo của người học; phát triển khả năng tìm tòi và xem xét vấn đề từ nhiều góc độ khác nhau.
6	Thuyết giảng (Lecturing method)	PP6	Cung cấp kiến thức
7	Tổ chức học tập theo nhóm *(Group-based learning)*	PP7	Kỹ năng làm việc theo nhóm và kỹ năng giao tiếp.
8	Sử dụng các công trình nghiên cứu trong giảng dạy *(Teaching with research papers)*	PP8	Kỹ năng phân tích; tư duy phản biện; kỹ năng làm việc nhóm; tự học, cập nhật kiến thức
9	Seminar (*Seminar)*	PP9	Kỹ năng phân tích, tìm kiến tài liệu; kỹ năng thuyết trình, kỹ năng làm việc nhóm; tự học, cập nhật kiến thức
10	Giảng dạy thông qua tham quan thực tế *(Teaching through fieldtrips)*	PP10	Kiến thức thực tiễn; phát hiện và giải quyết các vấn đề thực tiễn; kỹ năng, thái độ.

7.2. Phương pháp, hình thức đánh giá kết quả học tập:

Các hình thức, phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành KT được chia thành 02 loại chính là đánh giá theo quá trình (On-going/Formative Assessment) và đánh giá tổng kết/định kỳ (cuối kỳ, giữa kỳ) (Summative Assessment). Các hình thức, nội dung đánh giá được quy định cụ thể trong các quy chế đào tạo hiện hành cùa nhà trường và quy định cụ thể trong đề cương giảng dạy của từng học phần.

Hình thức đánh giá	**Phương pháp, mô tả phương pháp**
Đánh giá theo tiến trình: Mục đích của đánh giá tiến trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin	**Đánh giá chuyên cần (AM1):** Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên, đầy đủ các buổi học trên giảng đường, phòng thực hành, các buổi tham quan doanh nghiệp... trong học phần cũng phản ánh thái độ học tập của người học; sự tham gia đầy đủ các giờ học theo quy định giúp cho người học tiếp cận kiến thức, rèn luyện kỹ năng một cách hệ thống, liên tục và hình thành thái độ tốt và đúng đắn, chấp hành tốt nội quy, nề nếp tại cơ quan, doanh nghiệp sau khi người học tốt nghiệp. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo các rubric chuyên cần.

phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.	**Đánh giá bài tập (AM2):** Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc ngoài giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể thực hiện bởi một cá nhân hoặc một nhóm người học được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể.
	Đánh giá thuyết trình (AM3): Trong một số học phần môn học, người học được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm trước các nhóm khác. Hoạt động không những giúp người học đạt được kiến thức mà còn phát triên các kỹ năng như: kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của người học có thể sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể qua rubric thuyết trình và làm việc nhóm.
Đánh giá tổng kết, định kỳ: Mục tiêu của hình thức đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa học kỳ, đánh giá cuối học kỳ.	**Kiểm tra viết (AM4):** Theo phương pháp đánh giá này, người học được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp này là thang điểm 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.
	Kiểm tra trắc nghiệm (AM5): Phương pháp này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, người học được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án đã được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này người học trả lời các câu hòi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng như được thiết kế trong đề thi.
	Thi vấn đáp (AM6): Trong phương pháp đánh giá này, người học được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp. Các tiêu chí đánh giá này được thể hiện trong rubric thi vấn đáp.
	Đánh giá làm việc nhóm (AM7): Đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được đùng đê đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của người học (như: tổ chức, quản lí, xây dựng nhóm làm việc hiệu quả; hoạt động phát triển nhóm; lãnh đạo nhóm).
	Thực hành (AM8): Trong một số học phần môn học, người học được yêu cầu thực hành phát triển các kỹ năng thực hành nghề nghiệp.

	Báo cáo (AM9): Báo cáo thực tập tốt nghiệp hay khóa luận tốt nghiệp được đánh giá bởi giảng viên hướng dẫn, hội đồng đánh giá khóa luận tốt nghiệp bằng cách sử dụng các phiếu đánh giá phù hợp với ngành đào tạo.

.

8. CƠ SỞ VẬT CHẤT, CÔNG NGHỆ VÀ HỌC LIỆU PHỤC VỤ ĐÀO TẠO:

Cơ sở vật chất, công nghệ: Sử dụng cơ sở vật chất, công nghệ tại các cơ sở đào tạo của Nhà trường và cơ sở vật chất, kỹ thuật, công nghệ tại các đơn vị có hợp tác với Nhà trường.

Học liệu: Sinh viên sử dụng một giáo trình chính và hai tài liệu tham khảo.

9. ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:

Sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các tiêu chuẩn quy định trong Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định đào tạo đại học và cao đẳng chính quytheo hệ thống tín chỉ ban hành theo quyết định số 102/QĐ-ĐHTNH-QLĐT ngày 14/6/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ đại học, ban hành theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp ban hành theo Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định về đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ; Quy định thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập học phần trong tổ chức đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ban hành theo các quyết định số 102/QĐ-ĐHTNH-QLĐT ngày 14/6/2021 và quyết định số 108/QĐ-ĐHTNH-QLĐT ngày 30/6/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

Chương trình này được định kỳ xem xét, hiệu chỉnh 2 năm/lần nhằm đáp ứng sự phát triển của chuyên ngành, phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

PGS.TS Phạm Ngọc Ánh